

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
của huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội Khóa XV về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1203/NQ-UBTVQH15 ngày 28 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2023 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, quy định trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vũng Liêm tại Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 và của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ Trình số 65/TTr-SNN&MT ngày 03 tháng 4 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long với nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

## 1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất:

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã         | Diện tích quy hoạch đến năm 2030 đã được phê duyệt (ha) | Diện tích đến năm 2030 sau khi điều chỉnh (ha) | So sánh tăng (+), giảm (-) (ha) |
|----------|-------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>                  |            | <b>30.959,92</b>                                        | <b>30.959,92</b>                               | <b>0,00</b>                     |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                     | <b>NNP</b> | <b>23.672,00</b>                                        | <b>23.672,00</b>                               | <b>0,00</b>                     |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                   | LUA        | 12.220,00                                               | 12.220,00                                      | 0,00                            |
| 1.1.1    | <i>Đất chuyên trồng lúa</i>                     | LUC        | 12.220,00                                               | 12.220,00                                      | 0,00                            |
| 1.1.2    | <i>Đất trồng lúa còn lại</i>                    | LUK        |                                                         |                                                |                                 |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                     | HNK        | 241,97                                                  | 241,97                                         | 0,00                            |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        | 10.790,50                                               | 10.790,50                                      | 0,00                            |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        | 342,69                                                  | 342,69                                         | 0,00                            |
| 1.5      | Đất chăn nuôi tập trung                         | CNT        |                                                         |                                                |                                 |
| 1.6      | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        | 76,84                                                   | 76,84                                          | 0,00                            |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                 | <b>PNN</b> | <b>7.287,92</b>                                         | <b>7.287,92</b>                                | <b>0,00</b>                     |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                             | ONT        | 1.351,00                                                | 1.351,00                                       | 0,00                            |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                | ODT        | 58,50                                                   | 58,50                                          | 0,00                            |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                     | TSC        | 33,60                                                   | 32,93                                          | -0,67                           |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                  | CQP        | 5,30                                                    | 5,97                                           | 0,67                            |
| 2.5      | Đất an ninh                                     | CAN        | 6,00                                                    | 6,00                                           | 0,00                            |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp               | DSN        | 124,10                                                  | 124,10                                         | 0,00                            |
| 2.6.1    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>               | DVH        | 27,30                                                   | 27,30                                          | 0,00                            |
| 2.6.2    | <i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>                | DXH        |                                                         |                                                |                                 |
| 2.6.3    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                  | DYT        | 7,80                                                    | 7,80                                           | 0,00                            |
| 2.6.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>   | DGD        | 76,80                                                   | 76,80                                          | 0,00                            |
| 2.6.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>     | DTT        | 9,90                                                    | 9,90                                           | 0,00                            |
| 2.6.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i> | DKH        |                                                         |                                                |                                 |
| 2.6.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>            | DMT        |                                                         |                                                |                                 |
| 2.6.8    | <i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>    | DKT        |                                                         |                                                |                                 |
| 2.6.9    | <i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>            | DNG        |                                                         |                                                |                                 |
| 2.6.10   | <i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>   | DSK        | 2,30                                                    | 2,30                                           | 0,00                            |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp        | CSK        | 249,61                                                  | 249,62                                         | 0,00                            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích quy hoạch đến năm 2030 đã được phê duyệt (ha) | Diện tích đến năm 2030 sau khi điều chỉnh (ha) | So sánh tăng (+), giảm (-) (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK        |                                                         |                                                |                                 |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        | 50,00                                                   | 50,00                                          |                                 |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                                         |                                                |                                 |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 86,60                                                   | 86,60                                          | 0,00                            |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 110,70                                                  | 113,02                                         | 2,32                            |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 2,32                                                    |                                                | -2,32                           |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 1.952,40                                                | 1.952,40                                       | 0,00                            |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 1.025,90                                                | 1.025,89                                       | 0,00                            |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 769,20                                                  | 769,20                                         | 0,00                            |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                                                         |                                                |                                 |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                                         |                                                |                                 |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 5,00                                                    | 5,00                                           | 0,00                            |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 1,70                                                    | 1,70                                           | 0,00                            |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 104,90                                                  | 104,90                                         | 0,00                            |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 1,10                                                    | 1,10                                           | 0,00                            |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 5,31                                                    | 5,31                                           | 0,00                            |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 39,30                                                   | 39,30                                          | 0,00                            |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 32,20                                                   | 32,20                                          | 0,00                            |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 9,65                                                    | 9,65                                           | 0,00                            |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 103,40                                                  | 103,40                                         | 0,00                            |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 3.362,16                                                | 3.362,16                                       | 0,00                            |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                                         |                                                |                                 |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 3.362,16                                                | 3.362,16                                       | 0,00                            |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                                         |                                                |                                 |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> |                                                         |                                                |                                 |
|        | Trong đó:                                                                |            |                                                         |                                                |                                 |
| 3.1    | Đất bằng chưa sử dụng                                                    | BCS        |                                                         |                                                |                                 |

## 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                                                                  | Mã             | Diện tích đến năm 2030 theo Quyết định số 2573/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 (ha) | Diện tích đến năm 2030 sau khi điều chỉnh (ha) | So sánh tăng (+), giảm (-) (ha) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                                                                                                   | (3)            | (4)                                                                         | (5)                                            | (6)=(5)-(4)                     |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                                                                                                    | <b>NNP/PNN</b> | <b>905,81</b>                                                               | <b>905,81</b>                                  | <b>0,00</b>                     |
|          | Trong đó:                                                                                                                                             |                |                                                                             |                                                |                                 |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                                                                                                         | LUA/PNN        | 225,84                                                                      | 225,84                                         | 0,00                            |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                                                                                                           | HNK/PNN        | 9,66                                                                        | 9,66                                           | 0,00                            |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                 | CLN/PNN        | 660,92                                                                      | 660,92                                         | 0,00                            |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                               | NTS/PNN        | 9,38                                                                        | 9,38                                           | 0,00                            |
| 1.5      | Đất chăn nuôi tập trung                                                                                                                               | CNT/PNN        |                                                                             |                                                |                                 |
| 1.6      | Đất nông nghiệp khác                                                                                                                                  | NKH/PNN        |                                                                             |                                                |                                 |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>                                                                                     |                | <b>575,21</b>                                                               | <b>575,21</b>                                  | <b>0,00</b>                     |
|          | Trong đó:                                                                                                                                             |                |                                                                             |                                                |                                 |
| 2.1      | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                    | LUA/NNP        |                                                                             |                                                |                                 |
| <b>3</b> | <b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>                                   | <b>MHT/CNT</b> |                                                                             |                                                |                                 |
| <b>4</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>                                                                                 |                |                                                                             |                                                |                                 |
|          | Trong đó:                                                                                                                                             |                |                                                                             |                                                |                                 |
| 4.1      | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC        |                                                                             |                                                |                                 |
| 4.2      | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                                                             | MHT/OTC        | 4,39                                                                        | 4,39                                           | 0,00                            |
| 4.3      | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                | MHT/CSK        |                                                                             |                                                |                                 |
| 4.4      | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                         | MHT/CSK        |                                                                             |                                                |                                 |
| 4.5      | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ                                       | MHT/TMD        |                                                                             |                                                |                                 |

### 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn huyện Vũng Liêm, không có diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (giữ nguyên theo Quyết định số 2573/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 của UBND tỉnh Vĩnh Long).

1.4. Công trình, dự án thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Điều chỉnh 12 công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vũng Liêm đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2573/QĐ-UBND ngày 06/12/2022.

*(Đính kèm danh mục công trình, dự án thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long).*

Các nội dung còn lại giữ nguyên theo Quyết định số 2436/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vũng Liêm và đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
4. Ủy ban nhân dân huyện Vũng Liêm có trách nhiệm rà soát các quy hoạch có liên quan để đảm bảo khi triển khai thực hiện công trình, dự án đúng theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũng Liêm, Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Vũng Liêm và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin điều hành VPUBND tỉnh;
- Phòng KT-NV;
- Lưu : VT, 45.KTNV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**